



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ  
SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG**  
**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
**Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019**

<b>MỤC LỤC</b>	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 38



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019 đã được soát xét.

### **Thông tin khái quát**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 4000462724 ngày 09/05/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 19 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 24/07/2019.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) theo Quyết định số 491/QĐ-SGDHCM ngày 27/12/2017 với mã chứng khoán là PMG.

Vốn điều lệ: 421.240.940.000 đồng.

Vốn thực góp đến ngày 30/06/2019: 421.240.940.000 đồng.

### **Trụ sở chính**

- Địa chỉ: Lô số 04, KCN Điện Nam – Điện Ngọc, Phường Điện Nam Bắc, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam.
- Điện thoại: (84) 02353 947 233
- Fax: (84) 02353 947 244
- Website: <http://petrocenter.com.vn/>

### **Ngành nghề kinh doanh**

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: kinh doanh, xuất nhập khẩu khí đốt hóa lỏng LPG (bao gồm bán LPG cho xe bồn, xe ô tô, xe máy, LPG chai lớn và chai nhỏ), CNG, xăng, dầu, dầu nhờn, chi tiết nạp gas chai lớn, chai mini, xe ô tô và xe bồn. Kinh doanh vỏ bình gas, bếp gas và các phụ kiện liên quan;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn đồ uống chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình.

### Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 36 người. Trong đó, bộ phận quản lý là 4 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này gồm có:

### Hội đồng quản trị

- |                           |            |                          |
|---------------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Tiến Lãng    | Chủ tịch   | Bổ nhiệm ngày 01/11/2017 |
| • Bà Nguyễn Thị Bích Thùy | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 01/11/2017 |
| • Bà Hàn Kiều Minh Phương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 01/11/2017 |

### Ban Kiểm soát

- |                        |            |                            |
|------------------------|------------|----------------------------|
| • Bà Ngô Thị Hương     | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 27/07/2019   |
|                        | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 30/04/2019   |
| • Bà Trần Thị Kim Huệ  | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 01/11/2017   |
|                        |            | Miễn nhiệm ngày 30/04/2019 |
| • Bà Lê Thị Hồng Trang | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 01/11/2017   |
| • Bà Trần Thị Quyên    | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 01/11/2017   |

### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- |                             |                   |                            |
|-----------------------------|-------------------|----------------------------|
| • Bà Nguyễn Thị Bích Thùy   | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 20/10/2010   |
| • Bà Võ Thị Ánh Nguyệt      | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 30/11/2016   |
| • Bà Hoàng Thị Châu Anh     | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 30/05/2019   |
| • Ông Nguyễn Hoàng Gia      | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 10/08/2017   |
|                             |                   | Miễn nhiệm ngày 30/05/2019 |
| • Bà Nguyễn Thị Linh Thường | Kế toán trưởng    | Bổ nhiệm ngày 01/01/2008   |

### Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dnng.vnn.vn).

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này trên cơ sở:

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phân đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm 30/06/2019 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Bích Thùy

Quảng Nam, ngày 29 tháng 08 năm 2019





## CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dnng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 1024/2019/BCSX-AAC

### BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ lập ngày 29/08/2019 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

#### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

#### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2019 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018 của Công ty được kiểm toán và soát xét bởi công ty kiểm toán khác. Tại các Báo cáo kiểm toán số 52/2019BCKT-PKF.VPHN ngày 10/04/2019 và Báo cáo soát xét số 98/2018/BCSX-PKF.VPHN ngày 24/08/2018, kiểm toán viên tiền nhiệm đã lần lượt đưa ra ý kiến và kết luận chấp nhận toàn phần.



**Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC**

**Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 08 năm 2019



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
 GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mẫu số B 01-DN/HN  
 Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Ngày 30 tháng 06 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>405.283.963.792</b>	<b>307.458.395.731</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>21.119.038.365</b>	<b>36.576.431.751</b>
1. Tiền	111		21.119.038.365	36.576.431.751
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>318.809.066.059</b>	<b>212.057.414.006</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	259.322.319.159	154.235.041.876
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	35.391.043.524	36.868.303.004
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	8.000.000.000	10.600.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.a	17.768.689.648	12.027.055.398
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(1.672.986.272)	(1.672.986.272)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>30.477.238.079</b>	<b>13.547.914.165</b>
1. Hàng tồn kho	141		30.477.238.079	13.547.914.165
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>34.878.621.289</b>	<b>45.276.635.809</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	3.178.857.618	4.230.555.557
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		31.629.361.727	40.271.098.158
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	21	70.401.944	774.982.094
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.012.743.893.775</b>	<b>1.011.312.405.115</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>10.234.460.000</b>	<b>13.504.500.000</b>
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		728.760.000	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	9.b	9.505.700.000	13.504.500.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>279.490.388.129</b>	<b>274.093.983.905</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	279.490.388.129	274.093.983.905
- Nguyên giá	222		377.617.464.576	358.845.149.470
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(98.127.076.447)	(84.751.165.565)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	-	-
- Nguyên giá	228		4.636.363.636	4.636.363.636
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.636.363.636)	(4.636.363.636)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>15</b>	<b>94.327.181.818</b>	<b>94.327.181.818</b>
- Nguyên giá	231		94.327.181.818	94.327.181.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>304.111.183.833</b>	<b>307.876.498.483</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	304.111.183.833	307.876.498.483
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>324.580.679.995</b>	<b>321.510.240.909</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	316.394.511.323	312.808.880.723
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	289.237.409	289.237.409
3. Lợi thế thương mại	269	18	7.896.931.263	8.412.122.777
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.418.027.857.567</b>	<b>1.318.770.800.846</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
 Ngày 30 tháng 06 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>906.078.062.301</b>	<b>843.657.991.496</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>709.146.323.401</b>	<b>632.721.833.310</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19.a	121.593.882.428	132.176.656.556
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	5.988.112.938	5.764.058.223
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	9.640.111.087	19.810.386.835
4. Phải trả người lao động	314		821.062.681	689.049.734
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	22.a	707.229.095	2.116.943.450
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23.a	569.980.509.660	472.149.323.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		415.415.512	15.415.512
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>196.931.738.900</b>	<b>210.936.158.186</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	19.b	6.880.357.157	40.000.000
2. Phải trả dài hạn khác	337	22.b	102.400.817.103	101.820.421.308
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23.b	87.650.564.640	108.091.342.800
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	984.394.078
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>511.949.795.266</b>	<b>475.112.809.350</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>511.949.795.266</b>	<b>475.112.809.350</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	24	421.240.940.000	379.498.470.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		421.240.940.000	379.498.470.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	24	36.926.821.064	44.330.089.692
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.587.619.692	(33.655.331.581)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		35.339.201.372	77.985.421.273
3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	25	53.782.034.202	51.284.249.658
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>430</b>		<b>1.418.027.857.567</b>	<b>1.318.770.800.846</b>

Quảng Nam, ngày 29 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Quang Lâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Linh Thương

**Tổng Giám đốc**  
 CÔNG TY CỔ PHẦN  
 ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT  
 PETRO  
 MIỀN TRUNG  
 T. X. ĐIỆN BÀN - T. QUẢNG NAM



Nguyễn Thị Bích Thủy



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG  
 KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

Mẫu số B 02-DN/HN  
 Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	671.771.510.444	555.534.736.828
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	15.589.327.408	20.830.508.122
3. Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp dịch vụ	10		656.182.183.036	534.704.228.706
4. Giá vốn hàng bán	11	28	533.839.116.529	430.446.254.641
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		<b>122.343.066.507</b>	<b>104.257.974.065</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	3.410.300.292	18.720.272.754
7. Chi phí tài chính	22	30	20.979.681.882	15.956.446.269
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		20.953.134.244	15.919.375.019
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty Ldoanh, l.kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	31.a	46.255.280.451	41.030.670.807
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31.b	18.477.786.558	16.419.122.639
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<b>40.040.617.908</b>	<b>49.572.007.104</b>
12. Thu nhập khác	31	32	7.901.661.948	15.993.183.881
13. Chi phí khác	32	33	273.653.850	9.063.066.630
14. Lợi nhuận khác	40		<b>7.628.008.098</b>	<b>6.930.117.251</b>
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<b>47.668.626.006</b>	<b>56.502.124.355</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	10.816.034.168	13.033.344.024
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(984.394.078)	(4.543.243.422)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<b>37.836.985.916</b>	<b>48.012.023.753</b>
18.1. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		35.339.201.372	42.278.989.646
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2.497.784.544	5.733.034.107
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	839	1.281
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	35	839	1.281

Quảng Nam, ngày 29 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu

Nguyễn Quang Lâm

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Linh Thương



Nguyễn Thị Bích Thủy



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT  
 GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mẫu số B 03-DN/HN  
 Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		47.668.626.006	56.502.124.355
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13,14,15,18	13.930.362.396	11.777.017.274
- Các khoản dự phòng	03		-	158.221.087
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	29,32	(353.186.582)	(26.391.239.562)
- Chi phí lãi vay	06	30	20.953.134.244	15.919.375.019
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		82.198.936.064	57.965.498.173
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(98.138.095.472)	(12.818.443.305)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(16.929.323.914)	(7.248.072.531)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay thuế thu nhập phải nộp)	11		(4.776.525.578)	(144.290.126.266)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	12	(2.517.192.661)	10.818.395.855
- Tiền lãi vay đã trả	14	30	(20.953.134.244)	(15.919.375.019)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	21	(21.120.611.740)	(8.585.744.532)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>(82.235.947.545)</b>	<b>(120.077.867.625)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	13,14,16	(13.565.040.923)	(217.925.827.159)
2. Tiền thu từ TLý nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		-	13.636.363.637
3. Tiền thu hồi cho vay bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		2.600.000.000	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	137.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay cổ tức và lợi nhuận được chia	27	29	353.186.582	17.742.190.473
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(10.611.854.341)</b>	<b>(49.547.273.049)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	23	1.041.223.600.500	635.253.489.748
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	23	(963.833.192.000)	(476.050.470.311)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>77.390.408.500</b>	<b>159.203.019.437</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50		<b>(15.457.393.386)</b>	<b>(10.422.121.237)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	36.576.431.751	32.628.439.242
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	5	<b>21.119.038.365</b>	<b>22.206.318.005</b>

Quảng Nam, ngày 29 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu

Nguyễn Quang Lâm

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Linh Thương



Nguyễn Thị Bích Thùy



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 1. Đặc điểm hoạt động

#### 1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 4000462724 ngày 09/05/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 19 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 24/07/2019.

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:** Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan khác.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: kinh doanh, xuất nhập khẩu khí đốt hóa lỏng LPG (bao gồm bán LPG cho xe bồn, xe ô tô, xe máy, LPG chai lớn và chai nhỏ), CNG, xăng, dầu, dầu nhờn, chi tiết nạp gas chai lớn, chai mini, xe ô tô và xe bồn. Kinh doanh vỏ bình gas, bếp gas và các phụ kiện liên quan;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn đồ uống chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình.

#### 1.4. Cấu trúc Công ty

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bao gồm Công ty mẹ và 4 Công ty con (sau đây gọi chung là "Công ty"). Tất cả các công ty con đã được hợp nhất vào Báo cáo tài chính. Ngoài ra, không có công ty con nào bị loại khỏi quá trình hợp nhất.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **Danh sách các Công ty con được hợp nhất (gồm 4 công ty)**

#### **➤ Công ty Cổ phần Dầu khí V - Gas**

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 1A/8 Đường Châu Văn Lồng, KP Long Điểm, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
- Vốn điều lệ: 225.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 85,56%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 85,56%
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

#### **➤ Công ty Cổ phần Gas Miền Trung**

- Địa chỉ trụ sở chính: Lô số 6, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, Phường Điện Ngọc, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
- Vốn điều lệ: 180.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 93,89%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 93,89%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

#### **➤ Công ty TNHH Trung Nam**

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 8G khu phố II, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
- Vốn điều lệ: 15.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 65%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 65%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

#### **➤ Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung**

- Địa chỉ trụ sở chính: Khu Công nghiệp Hậu cần Cảng Tam Hiệp, Xã Tam Hiệp, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
- Vốn điều lệ: 10.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 93,89%.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 93,89%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

### **2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Riêng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019 (bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

### **3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập tuân thủ theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

#### **4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất**

##### **4.1.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con.

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng Công ty.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

##### **Loại trừ các giao dịch nội bộ**

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Công ty với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

##### **4.1.2 Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)** (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **4.1.3 Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### **4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

### **4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### **4.4 Các khoản đầu tư tài chính**

#### **Các khoản cho vay**

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **4.5 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.7 Tài sản cố định hữu hình**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### **Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc, thiết bị	5 – 20
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8

### 4.8 Tài sản cố định vô hình

#### *Nguyên giá*

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### *Quyền sử dụng đất*

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### *Khấu hao*

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Thương hiệu sản phẩm	Hết khấu hao

### 4.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Bất động sản đầu tư chờ tăng giá	Không trích khấu hao

### 4.10 Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

### 4.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm;
- Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng của đất thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất theo hợp đồng;
- Chi phí vô bình, chi phí kiểm định vô bình được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian lần lượt tương ứng là 10 năm và 5 năm;
- Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo thời hạn của Hợp đồng bảo hiểm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế dự kiến tạo ra.

### 4.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác:



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### **4.13 Vay và nợ phải trả thuế tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuế tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuế tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

### **4.14 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

### **4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### **4.16 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

### **4.17 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

### **4.18 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

### **4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### **4.20 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất.

### **4.21 Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác.

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **4.22 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế giá trị gia tăng: Mặt hàng khí hóa lỏng LPG và các sản phẩm liên quan khác của Công ty chịu thuế suất thuế GTGT là 10%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### **4.23 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2019	01/01/2019
Tiền mặt	12.526.317.015	14.581.555.751
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.592.721.350	21.994.876.000
<b>Cộng</b>	<b>21.119.038.365</b>	<b>36.576.431.751</b>

**6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	30/06/2019	01/01/2019
Doanh nghiệp Tư nhân Dịch vụ Gas Hạnh Nguyên	4.032.623.363	3.189.030.363
Công ty TNHH Một thành viên Hà Kiều	10.457.016.997	1.894.696.000
Công ty TNHH Dầu khí Xanh	3.317.747.435	3.317.747.435
Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và cho thuê thiết bị Ông Phạm Văn Nghĩa	31.197.382.127	17.179.477.327
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Sư Lý	3.047.365.260	10.365.658.710
Các đối tượng khác	3.338.816.264	-
	203.931.367.713	118.288.432.041
<b>Cộng</b>	<b>259.322.319.159</b>	<b>154.235.041.876</b>

**7. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	30/06/2019	01/01/2019
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Saiko	30.014.227.000	30.014.227.000
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Dầu khí Bạch Hồ	2.654.278.788	2.654.278.788
Các đối tượng khác	2.722.537.736	4.199.797.216
<b>Cộng</b>	<b>35.391.043.524</b>	<b>36.868.303.004</b>

**8. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	30/06/2019	01/01/2019
Bà Nguyễn Thị Tú Tú	3.000.000.000	3.000.000.000
Ông Nguyễn Tiến Dũng	-	2.600.000.000
Ông Nguyễn Văn Trung	5.000.000.000	5.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>8.000.000.000</b>	<b>10.600.000.000</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**9. Phải thu khác**

**a. Ngắn hạn**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	1.700.000.000	-	1.700.000.000	-
Ông Quách Mẫn Trung	8.000.000.000	-	8.000.000.000	-
Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam	771.927.748	(771.927.748)	771.927.748	(771.927.748)
Ký cược, ký quỹ	4.780.699.000	-	713.699.000	-
Tiền lãi chậm thanh toán	1.766.521.731	-	-	-
Phải thu khác	749.541.169	-	841.428.650	-
<b>Cộng</b>	<b>17.768.689.648</b>	<b>(771.927.748)</b>	<b>12.027.055.398</b>	<b>(771.927.748)</b>

**b. Dài hạn**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	9.505.700.000	-	13.504.500.000	-
<b>Cộng</b>	<b>9.505.700.000</b>	<b>-</b>	<b>13.504.500.000</b>	<b>-</b>

**10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	30/06/2019	01/01/2019
Dự phòng các khoản nợ phải thu quá hạn - Từ 3 năm trở lên	1.672.986.272	1.672.986.272
<b>Cộng</b>	<b>1.672.986.272</b>	<b>1.672.986.272</b>

**Trong đó: Nợ xấu**

	30/06/2019			Ghi chú
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	
+ Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam - CN Lâm Đồng	742.837.437	-	Trên 3 năm	Quá hạn thanh toán
+ Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam - Trung Nam	158.221.087	-	Trên 3 năm	Quá hạn thanh toán
+ Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam	771.927.748	-	Trên 3 năm	Quá hạn thanh toán
<b>Cộng</b>	<b>1.672.986.272</b>	<b>-</b>		

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	01/01/2019		Ghi chú
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*) Thời gian quá hạn	
+ Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam - CN Lâm Đồng	742.837.437	- Trên 3 năm	Quá hạn thanh toán
+ Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam - Trung Nam	158.221.087	- Trên 3 năm	Quá hạn thanh toán
+ Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam	771.927.748	- Trên 3 năm	Quá hạn thanh toán
<b>Cộng</b>	<b>1.672.986.272</b>	<b>-</b>	

(\*) Công ty đánh giá giá trị có thể thu hồi căn cứ vào mức dự phòng cần trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

**11. Hàng tồn kho**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.848.163.668	-	2.030.641.072	-
Công cụ, dụng cụ	42.285.910	-	47.380.936	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	405.684.181	-	1.027.133.715	-
Thành phẩm	57.867.398	-	432.322.842	-
Hàng hóa	28.123.236.922	-	10.010.435.600	-
<b>Cộng</b>	<b>30.477.238.079</b>	<b>-</b>	<b>13.547.914.165</b>	<b>-</b>

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp đảm bảo các khoản nợ vay ngân hàng tại thời điểm 30/06/2019 là 14.116.686.750 đồng.
- Không có hàng tồn kho kém phẩm chất, chậm tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2019.

**12. Chi phí trả trước**

**a. Ngắn hạn**

	30/06/2019	01/01/2019
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	91.793.658	711.980.385
Chi phí bảo hiểm	851.206.214	82.083.661
Chi phí sơn sửa vỏ bình	274.499.161	998.611.501
Chi phí trả trước khác	1.961.358.585	2.437.880.010
<b>Cộng</b>	<b>3.178.857.618</b>	<b>4.230.555.557</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**b. Dài hạn**

	30/06/2019	01/01/2019
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.227.683	32.735.320
Chi phí kiểm định vô hình	3.830.282.051	5.092.722.160
Chi phí mua thương hiệu	11.515.151.496	14.242.424.226
Chi phí vô hình phân bổ	291.763.187.659	271.548.337.654
Chi phí bảo dưỡng vô hình	7.562.468.727	2.691.310.466
Tiền thuê đất	96.969.698	109.090.910
Chi phí dài hạn chờ phân bổ khác	1.624.224.009	19.092.259.987
<b>Cộng</b>	<b>316.394.511.323</b>	<b>312.808.880.723</b>

**13. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu kỳ	58.230.074.268	259.695.582.359	39.482.098.090	554.731.571	882.663.182	358.845.149.470
Mua sắm trong kỳ	825.718.182	11.843.875.690	6.158.721.234	-	-	18.828.315.106
Giảm khác	-	-	-	56.000.000	-	56.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>59.055.792.450</b>	<b>271.539.458.049</b>	<b>45.640.819.324</b>	<b>610.731.571</b>	<b>882.663.182</b>	<b>377.617.464.576</b>
<b>Khấu hao</b>						
Số đầu kỳ	12.365.805.352	55.156.155.954	16.850.513.447	348.028.880	30.661.932	84.751.165.565
Khấu hao trong kỳ	1.305.659.664	9.836.501.351	2.148.714.833	38.859.048	85.435.986	13.415.170.882
Giảm khác	-	-	-	39.260.000	-	39.260.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>13.671.465.016</b>	<b>64.992.657.305</b>	<b>18.999.228.280</b>	<b>426.147.928</b>	<b>116.097.918</b>	<b>98.127.076.447</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu kỳ	45.864.268.916	204.539.426.405	22.631.584.643	206.702.691	852.001.250	274.093.983.905
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>45.384.327.434</b>	<b>206.546.800.744</b>	<b>26.641.591.044</b>	<b>184.583.643</b>	<b>766.565.264</b>	<b>279.490.388.129</b>

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 30/06/2019 là 160.994.464.083 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2019 là 15.451.209.699 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**14. Tài sản cố định vô hình**

	Nhân hiệu, tên thương mại		Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu kỳ	4.636.363.636		4.636.363.636
Tăng trong kỳ	-		-
Giảm trong kỳ	-		-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>4.636.363.636</b>		<b>4.636.363.636</b>
<b>Khấu hao</b>			
Số đầu kỳ	4.636.363.636		4.636.363.636
Khấu hao trong kỳ	-		-
Giảm trong kỳ	-		-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>4.636.363.636</b>		<b>4.636.363.636</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu kỳ	-		-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>-</b>		<b>-</b>

**15. Bất động sản đầu tư**

	Quyền sử dụng đất (*)	Nhà cửa vật kiến trúc	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu kỳ	89.200.704.545	5.126.477.273	94.327.181.818
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>89.200.704.545</b>	<b>5.126.477.273</b>	<b>94.327.181.818</b>
<b>Khấu hao</b>			
Số đầu kỳ	-	-	-
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu kỳ	89.200.704.545	5.126.477.273	94.327.181.818
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>89.200.704.545</b>	<b>5.126.477.273</b>	<b>94.327.181.818</b>

(\*) Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất và nhà ở tại 68-74-76 Lê Duẩn, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng. Công ty nắm giữ nhằm mục đích chờ tăng giá nên không thực hiện trích khấu hao đối với giá trị nhà ở trên đất. Tại ngày 30/06/2019, quyền sử dụng đất này đang được Công ty dùng để cầm cố, thế chấp đảm bảo nợ vay ngân hàng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2019	01/01/2019
Mua sắm tài sản cố định	-	10.016.330.236
- Mua xe Romooc	-	81.818.182
- Mua bồn gas LPG	-	9.934.512.054
Xây dựng cơ bản dở dang	303.543.240.340	297.860.168.247
- Dự án kho chứa chiết nạp Gas	303.543.240.340	297.860.168.247
Nâng cấp, cải tạo xưởng sản xuất	567.943.493	-
<b>Cộng</b>	<b>304.111.183.833</b>	<b>307.876.498.483</b>

**17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	30/06/2019	01/01/2019
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	289.237.409	289.237.409
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>289.237.409</b>	<b>289.237.409</b>

**18. Lợi thế thương mại**

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Giá trị đầu kỳ	8.412.122.777	9.442.505.805
Tăng trong kỳ	-	-
Phân bổ trong kỳ	515.191.514	515.311.599
<b>Giá trị cuối kỳ</b>	<b>7.896.931.263</b>	<b>8.927.194.206</b>

**19. Phải trả người bán**

**a. Ngắn hạn**

	30/06/2019	01/01/2019
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam - CN Miền Đông	38.081.525.205	58.083.995.687
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam - CN Miền Trung	5.890.246.464	5.752.952.645
Chi nhánh Tổng CTKVN Công ty TNHH MTV Kinh doanh Sản phẩm Khí	71.182.118.859	66.511.494.584
Công ty CP Đầu tư Sản xuất và Cho thuê Thiết bị	1.299.686.667	-
Các đối tượng khác	5.140.305.233	1.828.213.640
<b>Cộng</b>	<b>121.593.882.428</b>	<b>132.176.656.556</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**b. Dài hạn**

	30/06/2019	01/01/2019
Công ty CP Đầu tư Sản xuất và Cho thuê Thiết bị	2.941.782.000	-
Công ty TNHH Dầu khí xanh	-	40.000.000
Các đối tượng khác	3.938.575.157	-
<b>Cộng</b>	<b>6.880.357.157</b>	<b>40.000.000</b>

**20. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	30/06/2019	01/01/2019
Công ty Cổ phần Đầu tư & Sản xuất Gas Việt Thái	1.765.000.000	1.765.000.000
KNHC ENGINEERING Co., Ltd	2.613.233.663	2.613.233.663
Các đối tượng khác	1.609.879.275	1.385.824.560
<b>Cộng</b>	<b>5.988.112.938</b>	<b>5.764.058.223</b>

**21. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế xuất nhập khẩu	226.590.000	-	226.590.000	-	-	-
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	478.289.305	602.325.124	3.614.942.472	2.957.397.376	2.450.305	784.031.220
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	19.154.105.560	10.816.034.168	21.120.611.740	-	8.849.527.988
Thuế thu nhập cá nhân	70.102.789	53.956.151	32.442.773	77.695.895	67.951.639	6.551.879
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	6.573.304	6.573.304	-	-
Phí và lệ phí	-	-	21.000.000	21.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>774.982.094</b>	<b>19.810.386.835</b>	<b>14.717.582.717</b>	<b>24.183.278.315</b>	<b>70.401.944</b>	<b>9.640.111.087</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

**22. Phải trả khác**

**a. Ngắn hạn**

	30/06/2019	01/01/2019
Kinh phí công đoàn	14.732.000	43.019.886
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	26.465.395	4.653.754
Phải trả về thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	600.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	66.031.700	2.069.269.810
<b>Cộng</b>	<b>707.229.095</b>	<b>2.116.943.450</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**b. Dài hạn**

	30/06/2019	01/01/2019
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	102.400.817.103	101.820.421.308
<b>Cộng</b>	<b>102.400.817.103</b>	<b>101.820.421.308</b>

**23. Vay và nợ thuê tài chính****a. Vay ngắn hạn**

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>419.508.111.000</b>	<b>1.041.223.600.500</b>	<b>937.512.586.000</b>	<b>523.219.125.500</b>
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Hội An	301.808.111.000	824.823.600.500	722.012.586.000	404.619.125.500
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam	99.600.000.000	196.400.000.000	195.200.000.000	100.800.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	18.100.000.000	20.000.000.000	20.300.000.000	17.800.000.000
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>52.641.212.000</b>	<b>20.440.778.160</b>	<b>26.320.606.000</b>	<b>46.761.384.160</b>
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Hội An	43.808.000.000	16.024.172.160	21.904.000.000	37.928.172.160
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Quảng Nam	7.993.212.000	3.996.606.000	3.996.606.000	7.993.212.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam	840.000.000	420.000.000	420.000.000	840.000.000
<b>Cộng</b>	<b>472.149.323.000</b>	<b>1.061.664.378.660</b>	<b>963.833.192.000</b>	<b>569.980.509.660</b>

**b. Vay dài hạn**

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>Vay dài hạn</b>	<b>160.732.554.800</b>	-	<b>26.320.606.000</b>	<b>134.411.948.800</b>
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Hội An (1)	130.924.920.800	-	21.904.000.000	109.020.920.800
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Quảng Nam (2)	26.037.634.000	-	3.996.606.000	22.041.028.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam (3)	3.770.000.000	-	420.000.000	3.350.000.000
<b>Cộng</b>	<b>160.732.554.800</b>	-	<b>26.320.606.000</b>	<b>134.411.948.800</b>
<b>Trong đó:</b>				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	52.641.212.000	-	-	46.761.384.160
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>108.091.342.800</b>			<b>87.650.564.640</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- (1) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Hội An theo Hợp đồng tín dụng số 01/2015/6497890/HĐTD ngày 12/02/2015. Mục đích vay để nhận chuyển nhượng dự án nhà máy sản xuất vỏ bình gas và chiết nạp gas từ Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam. Thời hạn vay 60 tháng với lãi suất thả nổi và theo quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của dự án nhận chuyển nhượng các nhà máy sản xuất vỏ bình gas và nạp chiết gas của Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam và bảo đảm bằng năng lực tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro miền Trung.
- (2) Vay Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Quảng Nam theo hợp đồng tín dụng theo hạn mức số TAK.DN.552.220317 ngày 28/03/2017. Hạn mức cho vay là 40.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn hỗ trợ tài chính. Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày kế tiếp ngày nhận tiền vay. Lãi suất cho vay: Được quy định trong từng kế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng xe đầu kéo, xe tải các loại, vỏ bình gas và tài sản của bên thứ ba là bất động sản tại 139 Triệu Nữ Vương, Phường Hải Châu 2, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng của ông Nguyễn Tiến Lãng và Nguyễn Thị Bích Thủy theo hợp đồng thế chấp số TAK.BDDN.79.080217.
- (3) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Nam theo hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 6500J1/18008/NHNT ký ngày 16/01/2018. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Số tiền cho vay tối đa là 15.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng và bù đắp vốn tự có đã sử dụng để thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc thực hiện dự án đầu tư xây dựng Nhà máy tồn trữ và chiết nạp khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG). Biện pháp đảm bảo tiền vay là nhà xưởng, công trình xây dựng, dây chuyền máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất và các tài sản hình thành trong tương lai được xác định tại các Hợp đồng thế chấp giữa Ngân hàng và Công ty, tổng giá trị tài sản thế chấp bằng 58.358.200.907 đồng.

**24. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
<b>Số dư tại 01/01/2018</b>	<b>330.000.000.000</b>	<b>81.124.435.941</b>
Tăng trong kỳ	49.498.470.000	77.985.421.776
Giảm trong kỳ	-	114.779.768.025
<b>Số dư tại 31/12/2018</b>	<b>379.498.470.000</b>	<b>44.330.089.692</b>
<b>Số dư tại 01/01/2019</b>	<b>379.498.470.000</b>	<b>44.330.089.692</b>
Tăng trong kỳ	41.742.470.000	35.339.201.372
Giảm trong kỳ	-	42.742.470.000
<b>Số dư tại 30/06/2019</b>	<b>421.240.940.000</b>	<b>36.926.821.064</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu kỳ	379.498.470.000	330.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	41.742.470.000	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	421.240.940.000	330.000.000.000

**c. Cổ phiếu**

	30/06/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	42.124.094	37.949.847
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	42.124.094	37.949.847
- Cổ phiếu phổ thông	42.124.094	37.949.847
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.124.094	37.949.847
- Cổ phiếu phổ thông	42.124.094	37.949.847
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

**d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	44.330.089.692	81.124.435.941
Các khoản tăng/giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	35.339.201.372	42.278.989.646
Phân phối lợi nhuận	42.742.470.000	-
Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	42.742.470.000	-
- Trích thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	600.000.000	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	400.000.000	-
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	41.742.470.000	-
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ</b>	<b>36.926.821.064</b>	<b>123.403.425.587</b>

(\*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2018 và các năm trước theo các Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2018/NQ-ĐHCĐ ngày 18/04/2018 và số 01/2019/NQ-ĐHCĐ ngày 30/04/2019.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**e. Cổ tức**

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 30/04/2019 đã quyết định chi trả cổ tức năm 2018 bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2018 và các năm trước với tỷ lệ 11%. Theo đó, Công ty đã thực hiện chi trả số cổ tức bằng cổ phiếu này trong 6 tháng đầu năm 2019.

**25. Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

	<b>6 tháng đầu năm 2019</b>	<b>6 tháng đầu năm 2018</b>
Lợi ích cổ đông không kiểm soát đầu kỳ	51.284.249.658	93.800.865.565
Điều chỉnh LICDTS năm trước	-	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát tăng trong kỳ - Tăng từ kết quả kinh doanh trong năm	2.497.784.544 2.497.784.544	5.733.034.107 5.733.034.107
Lợi ích cổ đông không kiểm soát giảm trong kỳ	-	-
<b>Cộng</b>	<b>53.782.034.202</b>	<b>99.533.899.672</b>

**26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>6 tháng đầu năm 2019</b>	<b>6 tháng đầu năm 2018</b>
Doanh thu bán hàng hóa	656.044.119.825	542.150.660.689
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.727.390.619	13.384.076.139
<b>Cộng</b>	<b>671.771.510.444</b>	<b>555.534.736.828</b>

**27. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	<b>6 tháng đầu năm 2019</b>	<b>6 tháng đầu năm 2018</b>
Chiết khấu thương mại	15.330.745.136	20.830.508.122
Giảm giá hàng bán	258.582.272	-
<b>Cộng</b>	<b>15.589.327.408</b>	<b>20.830.508.122</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**28. Giá vốn hàng bán**

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Giá vốn bán hàng hóa	521.395.273.470	424.179.685.997
Giá vốn khác	12.443.843.059	6.266.568.644
<b>Cộng</b>	<b>533.839.116.529</b>	<b>430.446.254.641</b>

**29. Doanh thu hoạt động tài chính**

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	353.186.582	430.975.652
Lãi chuyển nhượng các khoản đầu tư	-	13.700.000.000
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	3.057.112.786	4.589.297.102
Doanh thu hoạt động tài chính khác	924	-
<b>Cộng</b>	<b>3.410.300.292</b>	<b>18.720.272.754</b>

**30. Chi phí tài chính**

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Chi phí lãi vay	20.953.134.244	15.919.375.019
Lỗi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	26.547.638	37.071.250
<b>Cộng</b>	<b>20.979.681.882</b>	<b>15.956.446.269</b>

**31. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

**a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Chi phí nhân viên bán hàng	6.063.452.413	4.587.011.873
Chi phí vô hình phân bổ, thương hiệu	20.939.591.232	23.307.367.423
Chi phí nhượng quyền vô hình	1.818.181.818	1.818.181.818
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.546.097.643	6.783.016.392
Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	2.210.082.953	1.966.759.252
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.930.058.559	311.900.209
Các khoản khác	2.747.815.833	2.256.433.840
<b>Cộng</b>	<b>46.255.280.451</b>	<b>41.030.670.807</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

	<b>6 tháng đầu năm 2019</b>	<b>6 tháng đầu năm 2018</b>
Chi phí nguyên liệu, công cụ, dụng cụ	104.719.672	215.104.522
Chi phí nhân viên quản lý	6.920.414.199	5.356.226.311
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.959.110.244	1.730.934.895
Phân bổ lợi thế thương mại	515.191.514	515.311.599
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.116.619.848	2.702.971.369
Các khoản khác	6.861.731.081	5.898.573.943
<b>Cộng</b>	<b>18.477.786.558</b>	<b>16.419.122.639</b>

**32. Thu nhập khác**

	<b>6 tháng đầu năm 2019</b>	<b>6 tháng đầu năm 2018</b>
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	7.670.966.808
Phân bổ tiền nhận ký cược vỏ bình gas	7.416.261.948	8.034.107.463
Các khoản thu nhập khác	485.400.000	288.109.610
<b>Cộng</b>	<b>7.901.661.948</b>	<b>15.993.183.881</b>

**33. Chi phí khác**

	<b>6 tháng đầu năm 2019</b>	<b>6 tháng đầu năm 2018</b>
Tiền đặt cược vỏ bình gas không được hoàn	172.894.549	6.261.626.700
Chi phí khác	100.759.301	2.801.439.930
<b>Cộng</b>	<b>273.653.850</b>	<b>9.063.066.630</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**34. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	47.668.626.006	56.502.124.355
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	432.515.345	(2.254.611.877)
- Điều chỉnh tăng	432.515.345	9.359.373.868
+ Các khoản chi phí không được trừ	432.515.345	9.359.373.868
- Điều chỉnh giảm (Chuyển lỗ)	-	11.613.985.745
Tổng thu nhập chịu thuế	48.101.141.351	54.247.512.478
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>10.816.034.168</b>	<b>13.033.344.024</b>

**35. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	35.339.201.372	42.278.989.646
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	35.339.201.372	42.278.989.646
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	42.124.094	33.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
<b>Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>839</b>	<b>1.281</b>

**36. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.854.094.773	21.156.316.016
Chi phí nhân công	19.438.356.520	14.043.874.825
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.930.362.396	10.398.479.327
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.980.417.869	26.041.934.510
Chi phí dự phòng	-	158.221.087
Chi phí khác bằng tiền	20.764.203.558	10.887.578.060
<b>Cộng</b>	<b>81.967.435.116</b>	<b>82.686.403.825</b>

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### **37. Báo cáo bộ phận**

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng việc ra các quyết định quan trọng phụ thuộc chủ yếu vào việc cung cấp sản phẩm theo khu vực địa lý. Do đó, Công ty trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý, cụ thể:

- ❖ Khu vực Miền Trung: Gồm Công ty mẹ, Công ty Cổ phần Gas Miền Trung và Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung.
- ❖ Khu vực Miền Nam: Gồm Công ty Cổ phần Dầu khí V – Gas và Công ty TNHH Trung Nam.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

BC bộ phận theo khu vực địa lý	Miền Trung		Miền Nam		Tổng cộng toàn Công ty	
	6TD năm 2019	6TD năm 2018	6TD năm 2019	6TD năm 2018	6TD năm 2019	6TD năm 2018
Doanh thu bộ phận	406.062.750.826	341.583.821.591	265.708.759.618	213.950.915.237	671.771.510.444	555.534.736.828
Các khoản giảm trừ doanh thu	4.325.919.539	3.410.308.183	11.263.407.869	17.420.199.939	15.589.327.408	20.830.508.122
Chi phí giá vốn hàng bán bộ phận	320.863.822.151	259.540.936.565	212.975.294.378	170.905.318.076	533.839.116.529	430.446.254.641
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ</b>	<b>80.873.009.136</b>	<b>78.632.576.843</b>	<b>41.470.057.371</b>	<b>25.625.397.222</b>	<b>122.343.066.507</b>	<b>104.257.974.065</b>
Doanh thu hoạt động tài chính					3.410.300.292	18.720.272.754
Chi phí hoạt động tài chính					20.979.681.882	15.956.446.269
- Chi phí lãi vay					20.953.134.244	15.919.375.019
- Chi phí tài chính khác					26.547.638	37.071.250
Chi phí bán hàng					46.255.280.451	41.030.670.807
Chi phí quản lý doanh nghiệp					18.477.786.558	16.419.122.639
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>					<b>40.040.617.908</b>	<b>49.572.007.104</b>
Thu nhập khác					7.901.661.948	15.993.183.881
Chi phí khác					273.653.850	9.063.066.630
<b>Lãi/(lỗ) từ hoạt động khác</b>					<b>7.628.008.098</b>	<b>6.930.117.251</b>
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>					<b>47.668.626.006</b>	<b>56.502.124.355</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành					10.816.034.168	13.033.344.024
Chi phí thuế TNDN hoãn lại					(984.394.078)	(4.543.243.422)
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>					<b>37.836.985.916</b>	<b>48.012.023.753</b>
<b>Tại ngày</b>					<b>30/06/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
Tài sản ngắn hạn					405.283.963.792	307.458.395.731
Tài sản dài hạn					1.012.743.893.775	1.011.312.405.115
<b>Tổng tài sản</b>					<b>1.418.027.857.567</b>	<b>1.318.770.800.846</b>
Nợ ngắn hạn					709.146.323.401	632.721.833.310
Nợ dài hạn					196.931.738.900	210.936.158.186
<b>Tổng nợ</b>					<b>906.078.062.301</b>	<b>843.657.991.496</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ</b>					<b>279.490.388.129</b>	<b>274.093.983.905</b>
Nguyên giá TSCĐ đã mua sắm					382.253.828.212	363.481.513.106
Hao mòn lũy kế					(102.763.440.083)	(89.387.529.201)



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **38. Quản lý rủi ro**

#### **a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### **b. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

##### *Quản lý rủi ro về tỷ giá*

Do phát sinh các giao dịch mua, bán hàng có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

##### *Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất của Công ty ở mức có thể kiểm soát được.

##### *Quản lý rủi ro về giá*

Công ty mua hàng hóa từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa đầu vào. Hàng hóa chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá vốn hàng bán nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về biến động giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá ngoài dự tính của Công ty ở mức kiểm soát được.

#### **Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Thông thường, Chính sách bán hàng của Công ty là sau khi ký kết hợp đồng khách hàng phải ứng trước giá trị hợp đồng. Bên cạnh đó, Công ty thường xuyên theo dõi tình hình thu hồi nợ và tiền độ thu tiền nhằm giảm thiểu rủi ro do không thu hồi được. Do đó, Ban Tổng Giám đốc của Công ty cho rằng rủi ro tín dụng với các khách hàng hoặc đối tác của Công ty ở mức kiểm soát được.

#### **Quản lý rủi ro thanh khoản**

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhân rồi, tận



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

dụng được tin dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

<b>30/06/2019</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Phải trả người bán	121.593.882.428	6.880.357.157	128.474.239.585
Vay và nợ thuê tài chính	569.980.509.660	87.650.564.640	657.631.074.300
Phải trả khác	666.031.700	102.400.817.103	103.066.848.803
<b>Cộng</b>	<b>692.240.423.788</b>	<b>196.931.738.900</b>	<b>889.172.162.688</b>
<b>01/01/2019</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Phải trả người bán	132.176.656.556	40.000.000	132.216.656.556
Vay và nợ thuê tài chính	472.149.323.000	108.091.342.800	580.240.665.800
Phải trả khác	2.116.943.450	101.820.421.308	103.937.364.758
<b>Cộng</b>	<b>606.442.923.006</b>	<b>209.951.764.108</b>	<b>816.394.687.114</b>

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hiện có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn nhưng tin tưởng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

<b>30/06/2019</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.119.038.365	-	21.119.038.365
Phải thu khách hàng	258.421.260.635	-	258.421.260.635
Phải thu về cho vay	8.000.000.000	-	8.000.000.000
Phải thu khác	15.296.761.900	9.505.700.000	24.802.461.900
<b>Cộng</b>	<b>302.837.060.900</b>	<b>9.505.700.000</b>	<b>312.342.760.900</b>
<b>01/01/2019</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.576.431.751	-	36.576.431.751
Phải thu khách hàng	152.562.055.604	-	152.562.055.604
Phải thu về cho vay	10.600.000.000	-	10.600.000.000
Phải thu khác	12.027.055.398	13.504.500.000	25.531.555.398
<b>Cộng</b>	<b>211.765.542.753</b>	<b>13.504.500.000</b>	<b>225.270.042.753</b>

**39. Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc**

	<b>6 tháng đầu năm 2019</b>	<b>6 tháng đầu năm 2018</b>
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	342.000.000	94.200.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**40. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**41. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018. Các báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty kiểm toán khác.

Quảng Nam, ngày 29 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu

Nguyễn Quang Lâm

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Linh Thương

Tổng Giám đốc  
  
Nguyễn Thị Bích Thủy